37

UỶ BAN NHÂN DÂN Tỉnh Thái Nguyên ***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------B.100
Số: 5134 /2001/ QĐ-UB	*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 12 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v Điều chỉnh kế hoạch đầu tư và xây dựng cơ bản tỉnh Thái Nguyên năm 2001.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND.
- Căn cứ chỉ tiêu ké hoạch đầu tư năm 2001 tỉnh Thái Nguyên tại các Quyết định của UBND tỉnh số 914/2001/QĐ-UB ngày 08 / 3 / 2001, số 1987/2001/QĐ-UB ngày 21/ 5 / 2001, số 1708/ 2001/ QĐ-UB ngày 25 / 4 / 2001 số 2744/2001/QĐ-UB ngày 10/ 7 /2001, số 3784/2001/QĐ-UB ngày 05 / 10 / 2001 và số 4535 / 2001/QĐ-UB ngày 23 / 11 / 2001 của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và đầu tư tại công văn số 1289/TT0-THKH ngày 26 tháng 12 năm 2001.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: - Nay Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2001 tỉnh Thái Nguyên cho Uỷ ban nhân dân các Huyện, Thành phố, Thị xã, các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ đầu tư thuộc tỉnh Thái Nguyên, theo các biểu chi tiết kèm theo quyết định này.

Điều 2: Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công, Thủ trưởng các đơn vị chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo qui định

Điều 3 : - Các ông , bà : Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ Đầu tư có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- TT Tỉnh uỷ (B/c)
- TT. HHĐND tỉnh (B/c)
- Các đ/c CT, PCT
- Như điều3
- Các bộ phận nghiên cứu
- Lưu VP-XDCB B247

T/M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
CHỦ TỊCH

Lương Đức Tính

38

BE

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2001 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo quyết định số 5134 / QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2001 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Hạng mục công trình	Kế hoạch đã giao năm 2001		KH điều chỉnh năm 2001	Ghi chú
	Tổng số	T.đó XL		
1	2	3	4	5
A / Nguồn vốn tập trung	**18.720**		**18.720**	
1. Hồ Cửa Làng, huyện Đồng Hỷ	1.300	1.200	985	
2. Đập La Bằng, huyện Đại Từ	1.100	1.000	960	
3. Kiên cố kênh tây cấp I	4.150	4.000	3.454	
4. Kiên cố kênh đông cấp I	3.000	2.950	4.000	
5. Kiên cố kênh giữa cấp I	2.000	1.900	2.450	
6. Dự án tưới chè huyện Phú lương	500	400	-	
7. Trạm BVTV và T.Y Sông Công	380	360	500	
8. Trạm BVTV và T.Y. Phú Lương	210	200	256	
9. Hồ Cây Si Thành phố Thái Nguyên	-	-	35	Trả nợ
10. Cầu tràn Làng Cọ - Phấn Mễ Phú Lương			340	
11. Đường Yên Trạch- Phú Lương	300	280	330	
12. Đường Nước hai- Thần Sa	330	300	300	
13. Trường Phổ thông Trung học chuyên	400	350	600	
14.Trường PT Trung học Thị xã Sông Công	400	350	150	
15. Hỗ trợ Dự án ADB Ngành giáo dục	200	200	250	
16. Sửa chữa nhà làm việc HCCB và HNDTT	500	480	400	
17. Nhà điều dưỡng người có công tỉnh Thái Nguyên	-	-	160	Trả nợ KS+TK
18. Đường Dương Tự Minh và Nguyễn Du Thành phố TN điều chỉnh thành đường Dương Tự minh, Nguyễn Du, Phan Đình Phùng và Bắc Nam.	700	700	700	Điều chỉnh tên dự án
19. Ăng ten và nhà đặt máy truyền hình Thái Nguyên	1000	980	1050	
20. Đài truyền hình Võ Nhai	1250	1180	1200	
21. Trung tâm bồi dưỡng Chính trị Võ Nhai	-	-	337	
22. Trụ sở huyện uỷ Võ Nhai	-	-	200	
23. Sửa chữa văn phòng Tỉnh uỷ	1000	950	400	
24. Văn phòng UBND tỉnh (Hội trường)	1000	500	850	
25. Sửa chữa nhà làm việc Đảng uỷ các cơ quan	-	-	13	

1	2	3	4	5
*** Thiết kế quy hoạch**				
1. QH lưới điện tỉnh TN đến 2010	80		69	
2. QH giao thông huyện Định Hoá và Đồng Hỷ đến 2010	50		21	
3. QH giao thông huyện Phú Bình đến 2010	-		29	
*** Chuẩn bị đầu tư và xây dựng**				
1. Dự án phát triển CNTT Thái Nguyên	50		0	
2. Lập dự án và TKDT lưới điện Đảo Long Hội	20		39	
3. Dự án kiên cố Hồ Bảo Linh Định Hoá	20		0	
4. Dự án khôi phục Hồ chứa nước Định Hoá	30		0	
5. Dự án Hồ Đồng Tâm Đại Từ	20		0	
6. DA nạo vét mương thoát nước từ ĐHSP đến cống cầu Gia Bảy	20		0	
7. DA nạo vét mương thoát nước từ Bệnh Viện Đa khoa đến Hồ Xương Rồng TP Thái Nguyên	15		0	
8. DA hạ tầng khu công nghiệp Sông Công	290		124	
9. DA Khảo sát địa chất Trung tâm Ytế Phú lương	-		56	
10. Lập DA và TKDT Trường PTTH Bắc Sơn Phổ Yên	-		45	
11. Lập DA và TKDT Hạt kiểm lâm Phú Lương	-		24	
12. Lập DA và TKDT Hạt kiểm lâm Phổ Yên	-		16	
13. TKDT sửa chữa Hội trường UBND Đại Từ	-		5,5	
14. TKDT sửa chữa nhà 3 tầng UBND Phú Lương	-		7,5	
15. TKDT chợ Du Phú Lương	-		55	
16. TKDT chợ Chùa Hang Đồng Hỷ	-		50	
17. DA trụ sở Huyện Uỷ Đồng Hỷ	-		11	
18. DA kiên cố kênh mương nội đồng tỉnh TN	-		30	
19. DA Hồ trại Đèo Tân Lợi Đồng Hỷ	-		30	
B/ Nguồn vốn Nghị Quyết Quốc Hội				
I/ Ngành Nông Lâm Thuỷ Lợi	**3.020**		**3.020**	
1. Đối ứng dự án hồ Gò Miếu	400	-	-	
2. Đối ứng dự án ADB	1.300	-	1.650	
- Thuỷ lợi Núi Cốc	1.000	-	1.390	
- Nước sinh hoạt	300	260	260	

1	2	3	4	5
3. Trạm BVTV và T.Y Phổ Yên	50	-	-	
4. Tu bổ đê địa phương	500	480	770	
5. Chuẩn bị đầu tư				
- Quy hoạch thuỷ lợi tưới cây vùng đồi	240	-	210	
- Quy hoạch thuỷ lợi tỉnh TN đến năm 2010	350	-	-	
- Dự án cây ăn quả và cây lâm nghiệp	20		30	
6. Xây dựng trụ sở làm việc trang trại đào tạo nông dân tỉnh Thái Nguyên (Hỗ trợ giải phóng mặt bằng)	-	-	190	Chủ ĐT: TT nghiên cứu & chuyển giao CN vùng Đông Bắc
7. Trung tâm bồi dưỡng chính trị Định Hoá	160	-	170	
II/ Thành phố Thái Nguyên	**664**		**664**	
1. Xây dựng giao thông nông thôn	240	-	100	
2. Trạm xá Phường Quang Vinh	60	-	180	
3. Đường điện hạ thế xã Phúc Xuân	100	-	120	
4. Trạm bơm Phường Tân Lập	70	-	50	
5. Trạm bơm xã Thịnh Đức	30	-	25	
6. Hồ chứa nước Phường Đồng Quang	100	-	110	
7. Trạm bơm Phường Hương Sơn	24	-	29	
8. Trạm bơm Phường Tân Lập	40	-	50	
III/ Huyện Phổ Yên	**370**		**370**	
1. Xây mới trạm bơm điện Xóm Bến- Đắc Sơn	60	-	-	
2. Xây trạm bơm điện Tân ấp II Phúc Thuận	50	-	-	
3. Xây mới Khe Đù-Phúc Thuận	60	-	-	
4. Xây mới đập Tân ấp I Phúc Thuận	60	-	-	
5. Xây mới đập Hồng Phong Phúc Thuận	100	-	323	
6. Nâng cấp trạm bơm điện Vạn Kim - Vạn Phái	40	-	47	
IV/ Huyện Định Hoá	**1000**		**1000**	
1. Đập Nà Lai xã Phượng Tiến	300	-	490	
2. Sửa cống hồ Cam Húc, Phú Tiến.	200	-	310	
3. Hồ Suối My xã Kim Sơn	500	-	-	
4. Kênh Đồng Phụ, Thị Trấn Chợ Chu.	-	-	200	

1	2	3	4	5
V/ Huyện Đại Từ:	**1000**		**1000**	
1. Trạm bơn điện Tân hợp, minh Tiến	70	-	99	
2. Trạm bơm điện xóm chiếng, Phú Cường	70	-	81	
3. Sửa chữa đập vai Làng, Bình Thuận	150	-	-	
4. Đập Bẩu Châu- Lục ba	80	-	107	
5. Đập Vai Cái - Văn Yên	200	-	186	
6. Thiết bị điện Hồ đá Giàn, Cù Vân	50	-	110	
7. Sửa chữa hồ Cây sấu, Phúc Thịnh	100	-	131	
8. Sửa chữa Hồ Đầm Làng - Đức Lương	80		163	
9. Sửa chữa hồ Quận Công - Phúc Lương	100		123	
10. Sửa chữa đập Khe Dong - An Khánh	100		-	
VI/ Huyện Đồng hỷ.	**650**		**650**	
1. Trạm bơm xóm Cậy, Huống Thượng	300	-	200	
2. Trạm bơm điện Tân Lập, Linh Sơn	200	-	-	
3. Trạm bơm điện Mỹ Hoà, Cây Thị	150	-	-	
4. Nâng cấp hồ nhảnh, Hoá Thượng.	-	-	180	
5. Trạm bơm điện Đồng Tâm, Đồng Bẩm	-	-	200	
6. Cầu máng Thiết bị điện Na Chanh Nam Hoà	-	-	70	
VII/ Huyện Phú Lương:	**100**		**100**	
1. Đập Ngăn nước Minh hợp Tức Tranh	50	-	-	
2. Hồ chứa nước Ao Then, Yên Đổ	50	-	100	
VIII/ Huyện Võ Nhai	**800**		**800**	
1. Sửa chữa đập Làng Hin Trung Tâm Đình Cả.	250	-	220	
2. Sửa chữa đập Vén Nà- Bình Long	50	-	100	
3. Thiết bị điện xã Lâu thượng	200	-	300	
4. Đập Na đồng, La Hiên	300	-	-	
5. Trạm bơm Đồng danh, Tràng xã	-	-	80	
6. Đập La Ngoã, La Hiên	-	-	100	

1	2	3	4	5
C. Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất				
I .Thành phố Thái Nguyên				
1. Trả nợ các công trình hoàn thành 2000				
- Nhà trẻ Bệnh viện Đa khoa Thái Nguyên	5	-	2	
- Bể bơi Nhà văn hoá Thiếu nhi	270	-	234	
- Trụ sở UBND xã Phúc Trìu	40	-	25	
- Cải tạo nhà UBND xã Tân Thịnh	4	-	0	
- Cải tạo Nhà văn hoá Thành phố Thái Nguyên	10		2	
- Quy hoạch Trụ sở UBND Phúc Trìu	6		5	
- Thoát nước dân cư sau Phường Đồng Quang	3		4	
- Dự án Trụ sở UBND Thành phố Thái Nguyên	15		12	
- Cải tạo Trụ sở UBND xã Thịnh Đán	2		0	
2. Các công trình chuyển tiếp				
- Thoát nước khu dân cư nam ĐHSP	140		340	
- Đường nội bộ khu dân cư nam ĐHSP	160		260	
- Trả nợ dự án điện chiếu sáng Thành phố TN	400		569	
3.Các Công trình XD mới 2001				
- Trụ sở HĐND,UBND Thành phố	500		1.500	
- Mua cống cấp cho các Phường xã	100		96	
- Lát vỉa hè nội thị	100		0	
- Đài truyền thanh Thành phố Thái Nguyên	100		350	
- Nhà lớp học 2 tầng Tân Cương	50		239	
- Đền bù các khu dân cư	400		1.905	
+ Đền bù khu dân cư Phường Quang Trung	-		128	
+ Đền bù khu dân cư Tân Thịnh	-		40	
+ Đền bù khu dân cư Phường Túc duyên và Trưng Vương	-		312	
+ Đền bù khu dân cư Phan Đình Phung	-		183	
+ Đền bù khu dân cư Phường Phan Đình Phùng và Trưng Vương	-		44	
+ Đền bù khu dân cư Phường Trung Thành	-		208	
+ Đền bù khu dân cư Phường Túc Duyên	-		312	
+ Đền bù khu dân cư Phường Đồng Quang			650	

1	2	3	4	5
+ Đền bù khu dân cư Nam Đại học Sư Phạm	-		28	
- Xây dựng hạ tầng các khu dân cư	428		1.280	
+ Xây dựng hạ tầng dân cư Phường Đồng Quang	-		250	
+ Xây dựng hạ tầng lô 2 khu dân cư Minh Cầu	-		190	
+ Đường nội bộ khu dân cư Phường Trưng Vương	-		285	
+ Đường khu dân cư nam ĐHSP (giai đoạn 2)	-		470	
+ Dự án hạ tầng khu dân cư Phường Đồng Quang	-		35	
+ Thoát nước khu dân cư Phường Túc Duyên	-		50	
- Dự án cải tạo chỉnh trang đường Đội Cấn	100		210	
4. Sự nghiệp qui hoạch				
- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất TP	300		0	
- Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm	500		400	
- Quy hoạch chi tiết 3 Phường Trung tâm TP	100		0	
- Quy hoạch chi tiết đường Đội Cấn	200		0	
II. Huyện Phổ Yên				
- Nhà lớp học 2 tầng trường THCS Đỗ Cận Thị trấn Ba Hàng	160		262	
- Cải tạo nâng cấp Chợ Ba Hàng, Phổ yên	-		95	
- Xây dựng Trụ sở UBND Thị Trấn Bắc Sơn	-		75	
- Hội trường UBND xã Minh Đức	-		30	
- Trụ sở UBND xã Trung Thành	-		97	
III. Huyện Đồng Hỷ				
- Xây dựng sân vận động Thị trấn Chùa Hang	106		-	
- Trả nợ Quy hoạch trung tâm Chùa Hang	13		-	
- Trả nợ khu văn hoá Trung tâm Chùa Hang	11		-	
- Xây dựng dự án Thị trấn, Thị tứ	50		-	
- Trả nợ đường QL1B-259 chùa hang	50		33	
- Xây dựng nhà xét nghiệm Bệnh viện Đồng Hỷ	-		130	
IV. Huyện Võ Nhai				
- Đền bù trường THCS thị trấn Đình Cả.	148		209	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2001

Nguồn vốn chương trình MTQG-Chương trình 135

(Kèm theo Quyết định số 5134/2001/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2001 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	KH 2001 đã giao	KH 2001 điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	**NGUỒN HỖ TRỢ HẠ TẦNG CÁC XÃ ĐBKK**	**14.400**	**14.600**	Có 200,0 tr.đ của 1999-2000 chuyển sang
I	**Huyện Võ Nhai (14 xã)**	**5.600**	**5.800**	"
1	Trả nợ cầu treo Phương Bá - Dân Tiến	-	5	
2	Trả nợ đường Làng Đèn – Khuông ruộng T.Xá	-	6	
3	Trả nợ trường THCS Bình Long	500	520	
4	Trả nợ Trạm bơm Kim Sơn 1+2 xã Thần Xa	100	140	
5	Đường điện 0.4KV xã Lâu Thượng	160	140	
6	Trường THCS Dân Tiến 2	200	160	
7	Tiếp đường Thượng Nung – Sảng Mộc	400	500	
8	Tiếp đường Sảng Mộc - Thượng Nung	400	489	
9	Trạm xá xã Lâu Thượng	240	220	
10	Đường trường học Bản Rãi – Nghinh Tường	150	170	
II	**Huyện Định Hoá (18 xã)**	**7.200**	**7.200**	
1	Đường tràn Làng Phấy – Sơn Phú	400	320	
2	Trụ sở UBND xã Bình Yên	200	-	
3	Đường điện 0.4KV Lam Vĩ	400	250	
4	Trường tiểu học + Trạm ytế xã Định Biên	400	385	
5	Trường Hoàng Hạnh-Quỳnh Hội xã Trung Hội	120	-	
6	Trạm ytế xã Điềm Mạc	120	152	
7	Đường Nghĩa Trang-Đ.Thịnh và cống Bảo Cường	400	500	
8	Đường Điềm Mạc – Song Thái	280	-	
9	Tràn Đồng Chua, cống Bản Piềng Thanh Định	160	180	
10	Đường Làng Mố – Làng Chủng Trung Hội	280	480	
11	Cầu UBND xã Linh Thông	200	250	
12	Đường Phú Tiến – Bộc Nhiêu	400	600	

1	2	3	4	5
13	Tràn Đồng Vượng – Bình Thành	400	483	
14	XD 2 cầu bản nhỏ xã Thanh Định	160	-	
15	Đường tràn Đồng Vinh – Xã Điềm Mặc	-	320	
III	**Huyện Đồng Hỷ (4 xã ĐBKK)**	**1.600**	**1.600**	Không đ/chỉnh
B	**NGUỒN VỐN TRUNG TÂM CỤM XÃ**	**6.540**	**6.607**	Có 67,0 Tr đ của 199 2000 chuyển sang
I	**Huyện Đồng Hỷ (1 TT cụm xã)**	**1.000**	**1.000**	
II	**Huyện Võ Nhai (3 TT cụm xã)**	**1.995**	**2.062**	Có 67,0 Tr đ của 199 2000 chuyển sang
1	TTCX Bình Long			
	- XD hoàn thành khu dịch vụ – TM chợ	700	700	
2	TTCX Tràng xá			
	-XD hoàn thành khu DV- TM chợ	400	400	
	- XD khu hành chính và trạm y tế	495	-	
	- XD phòng khám Đa khoa Tràng xá	-	562	
3	TTCX Cúc Đường			
	- XD trụ sở UBND xã Cúc Đường	400	-	
	- XD Đường điện 0.4KV Cúc Đường	-	400	
III	**Huyện Định Hoá (3 TT cụm xã)**	**3.545**	**3.545**	
1	TT cụm xã Lam Vĩ	1.105	705	
	- Hoàn thành khu DV-TM chợ	105	105	
	- Đường trục TT cụm xã	1.000	600	
2	TT cụm xã Bảo Linh	900	900	
	- Xây dựng hoàn thành khu DV-TM chợ	900	900	
3	TT cụm xã Quy Kỳ	1.540	1.940	
	- Trả nợ và đền bù đường trục TTCX	890	1.040	
	- Xây dựng cầu tràn	650	300	
	- Xây dựng đường điện TTCX	-	520	
	- Trả nợ TT DV-TM chợ Quy Kỳ	-	80	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2001

Nguồn vốn tập trung bổ sung thêm đầu tư cho các công trình thuộc Chương trình 135

(Kèm theo Quyết định số 5134/2001/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2001 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	KH 2001 đã giao	KH 2001 điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	**3.000**	**3.000**	
1	Đường Cúc đường – Nước Hai Võ Nhai	200	-	
2	Chợ trung tâm cụm xã Bình Long Võ Nhai	200	300	
3	Chợ TT cụm xã Tràng Xá Võ Nhai	200	-	
4	Đường La Mọ - Đông Bo Tràng Xá	350	340	
5	Trường THCS Liên Minh Võ Nhai	200	180	
6	Đường nội bộ xã Nghinh Tường Võ Nhai	200	-	
7	Đường Đồng Chuối - Dân Tiến Võ Nhai	-	370	
8	KS đo đạc, quy hoạch TTCX Tràng Xá Võ Nhai	-	120	
9	KS đo đạc, quy hoạch TTCX Bình Long Võ Nhai	-	40	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN DỰ ÁN ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ NĂM 2001 TỈNH THÁI NGUYÊN

Kèm theo quyết định số 5134 /2001/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2001
của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao đầu năm 2001		KH điều chỉnh năm 2001		Ghi chú
			KL	Vốn (Tr.đ)	KL	Vốn (Tr.đ)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng toàn tỉnh	**Triệu**		**3.200,0**		**3.200,0**	
I	**Huyện Võ Nhai**	**Triệu**		**1.434,0**		**1.583,019**	
1	Dự án Xã Liên Minh	Triệu		345,0		512,153	
1.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**45,0**		**45,0**	
	- Hỗ trợ trồng cây đặc sản (Quế)	Ha	10	20,0	10	20,0	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	20	20,0	20	20,0	
	- HT làm chuồng trại chăn nuôi	Hộ	10	5,0	10	5,0	
1.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Triệu**		**300,0**		**467,153**	
	-XD đường giao thông xóm Nác Liên minh	Km	4	300,0	4	467,153	
2	Dự án Xã Cúc đường	Triệu		20,0		20,0	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	5	5,0	5	5,0	
	- HT làm nhà ở người Mông	Hộ	5	15,0	5	15,0	
3	Dự án Xã T.Nung,N.Tường,S.Mộc	Triệu		1.046,0		1.027,866	
3.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**76,0**		**76,0**	
	- HT K.Hoang trồng lúa nước	Ha	1	2,0	1	2,0	
	- HT SX thâm canh trên đất dốc	Ha	1	2,0	1	2,0	
	- HT làm nhà ở người Mông	Hộ	15	45,0	15	45,0	
	- Hỗ trợ mua máy say sát	Máy	1	15,0	1	15,0	
	- HT mua máy bơm nước	Máy	2	12,0	2	12,0	
3.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Triệu**		**970,0**		**951,866**	
	- Xd đường Nà ca Sảng mộc	Km	3	300,0	3	300,0	
	- XD đường Lũng goải-T.Nung	Km	2	200,0	2	200,0	
	- XD nhà mẫu giáo Sảng mộc	m2	120	82,9	120	82,9	
	- Trả nợ KLHT đương Lũng luông Km 0-2			17,1		17,1	

1	2	3	4	5	6	7	8
	- Trả nợ CT chuyển tiếp đường Lũng luông km 2-4			270,0		246,866	
	- Xd công trình nước sinh hoạt Lũng luông	CT	1	100,0	1	105,0	
4	DA người Mông xã Dân tiến	Triệu		18,0		18,0	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	3	3,0	3	3,0	
	- Hỗ trợ làm nhà ở người Mông	Hộ	5	15,0	5	15,0	
5	Da người Mông xã La Hiên	Triệu		5,0		5,0	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	5	5,0	5	5,0	
II	**Huyện Đồng Hỷ**	**Triệu**		**1.029,5**		**999,759**	
1	Dự án xã Văn Lăng	Triệu		707,4		690,93	
1.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**143,0**		**149,43**	
	- HT trồng cây đặc sản (Quế)	Ha	10	20,0	10	20,0	
	- HT trồng cây ăn quả	Ha	10	10,0	10	10,0	
	- HT trồng chè	Ha	10	10,0	12,56	12,56	
	- HT K.Hoang trồng lúa nước	Ha	4	8,0	5,287	10,57	
	- HT làm chuồng trại chăn nuôi	Hộ	20	10,0	20	10,0	
	- HT làm nhà ở người Mông	Hộ	15	45,0	16	48,0	
	- HT mua máy say sát	Máy	1	15,0	1	13,390	
	-HT làm hệ thống bể ga	Hộ	10	25,0	0	0	
	- HT sửa chữa đường Bản Tèn	Km				25,0	
1.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**			**564,4**		**541,5**	
	- XD đường GT liên phương đi Quảng chu	Km	2	114,4	2	131,0	
	- CT chuyển tiếp đường Tân Thịnh Dạt	Km	6	450,0	6	410,5	
2	Dự án xã Tân Long	Triệu		260,1		271,129	
2.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**86,0**		**77,029**	
	- HT trồng cây đặc sản (Quế)	Ha	4	8,0	4	8,0	
	- HT trồng cây ăn quả	Ha	7	7,0	7	7,0	
	- HT trồng chè	Ha	5	5,0	2,44	2,44	
	- HT K.Hoang trồng lúa nước	Ha	3	6,0	1,713	3,43	

1	2	3	4	5	6	7	8
	- HT làm nhà ở người Mông	Hộ	15	45,0	14	42,0	
	- HT mua máy say sát	Máy	1	15,0	1	14,169	
2.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Triệu**		**174,1**		**194,1**	
	- Xây dựng lớp học + thiết bị	m2	115	80,0	115	80,0	
	- Trả nợ KLHT năm 2000						
	+ CT thuỷ lợi đập Đồng Mây	Triệu		53,1		53,1	
	+ CT nhà văn hoá Tân Long	Triệu		33,8		33,8	
	+ CT lớp học Tân Long	Triệu		7,2		27,2	
3	DA người mông xã Quang sơn	Triệu		37,0		37,0	
3.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**2,0**		**2,0**	
	- HT trồng cây ăn quả	Ha	2	2,0	2	2,0	
3.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Triệu**		**35,0**		**35,0**	
	- T.T đền bù tài sản cho XN chè	Triệu		35,0		35,0	
4	HT sửa chữa nhà Ban quản lý	CT	1	25,0	1	0,7	
III	**Huyện Định Hoá**	**Triệu**		**430,0**		**304,578**	
1	Dự án xã Bảo linh	Triệu		323,0		256,88	
1.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**33,0**		**26,88**	
	- HT trồng cây đặc sản (Quế)	Ha	4	8,0	3,55	7,1	
	- HT trồng chè	Ha	7	7,0	8,834	8,834	
	- HTK.Hoang trồng lúa nước	Ha	4	8,0	0,473	0,946	
	- HT làm chuồng trại chăn nuôi	Hộ	20	10,0	20	10,0	
1.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Triệu**		**290,0**		**230,0**	
	- XD lớp học +Thiết bị Bảo Linh	m2	115	90,0	115	90,0	
	- XD đập thuỷ lợi Bảo biên Bảo Linh	CT	1	200,0		100,0	
	- XD lớp học mẫu giáo A nhi Bảo linh			0	0	40,0	
2	Dự án Xã Quy kỳ	Triệu		72,0		28,198	
2.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**32,0**		**28,198**	
	- HT trồng cây đặc sản (Quế)	Ha	9	18,0	8,41	16,82	
	- HT trồng chè	Ha	2	2,0	0,69	0,690	
	- HT K.Hoang trồng lúa nước	Ha	1	2,0	0,594	1,188	

1	2	3	4	5	6	7	8
	- HT làm chuồng trại chăn nuôi	Hộ	20	10,0	19	9,5	
2.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Triệu**			**0**	**0**	
	- XD nhà mẫu giáo xóm sự thật Quy kỳ	m2	60	40,0	0	0	
3	Da người Mông xã Đinh biên	Triệu		35,0		19,5	
	- HT làm chuồng trại chăn nuôi	Hộ	10	5,0	9	4,5	
	- HT làm nhà ở người Mông	Hộ	10	30,0	5	15,0	
IV	**Huyện Phú Lương**	**Triệu**		**162,7**		**162,7**	
1	Dự án xã Yên Ninh	Triệu		119,7		121,9	
1.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**17,0**		**19,2**	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	7	7,0	7	7,0	
	- HT trồng chè	Ha	10	10,0	12,2	12,2	
1.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Triệu**		**102,7**		**102,7**	
	- XD CT thuỷ lợi cầu tràn Khe KHoang	CT	1	20,0		0	
	- XD CT thuỷ lợi đập Đồng Phủ	CT	1	20,0		0	
	- XD CT Tlợi đập Phai Kem, ĐKem	CT	1	20,0	1	60,0	
	- TRả nợ KLHT lớp học Yên Ninh	Triệu		42,7		42,7	
2	DA Đồng tâm - Đồng đạt	Triệu		30,0		30,2	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	3	3,0	3	3,0	
	- HT làm nhà ở người Mông	Ha	9	27,0	9	27,0	
	- Hỗ trợ trồng chè	Ha	0	0	0,2	0,2	
3	DA người Mông xã Phú đô	Triệu		13,0		10,6	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	1	1,0	1	1,0	
	- Hỗ trợ trồng chè	Ha	3	3,0	0,6	0,6	
	- Hỗ trợ làm nhà ở người Mông	Hộ	3	9,0	3	9,0	
V	**Huyện Đại Từ**	**Triệu**		**143,8**		**149,944**	
1	Dự án Xã Quân chu	Triệu		143,8		149,944	
1.1	**Hỗ trợ sản xuất và đời sống**	**Triệu**		**30,0**		**30,0**	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	20	20,0	22	22,0	
	- Hỗ trợ trồng chè	Ha	10	10,0	8	8,0	
1.2	**Xây dựng cơ sở hạ tầng**	**Triệu**		**113,8**		**119,944**	
	- XD đập thuỷ lợi xóm chiềm	CT	1	100,0		106,144	
	- Trả nợ KL hoàn thành năm 2000						
	+ Đập vang	Triệu		2,7		2,7	
	+ Nhà mẫu giáo xóm chiềm	Triệu		10,1		10,1	
	+ Nhà mẫu giáo xóm Hoà bình	Triệu		1,0		1,0	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TỰ DO (CT 660) NĂM 2001 TỈNH THÁI NGUYÊN

Kèm theo quyết định số 5134 /2001/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2001
của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao đầu năm 2001		KH điều chỉnh năm 2001		Ghi chú
			KL	Vốn (Tr.đ)	KL	Vốn (Tr.đ)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng toàn tỉnh	**Triệu**		**1.000,0**		1.000,0	
I	Huyện Đồng Hỷ	Triệu		792,6		795,13	
1	**Dự án xã Cây Thị**	**Triệu**		**314,3**		**328,86**	
1.1	Hỗ trợ sản xuất và đời sống	Triệu		59,0		59,0	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	30	30,0	32,4	32,372	
	- Hỗ trợ khai hoang	Ha	10	20,0	8,8	17,628	
	- Dãn dân	Hộ	10	9,0	10	9,0	
1.2	Xây dựng cơ sở ha tầng	Triệu		255,3		269,86	
	- XD đường trần ngàn me	CT	1	150,0	1	109,0	
	- XD trạm bơm Mỹ hoà C.Thị	CT	1	50,0	1	54,860	
	- CT chuyển tiếp đường trần Mỹ Hoà	CT	1	55,3	1	45,0	
	- XD trạm xá Cây thị	CT	0	0	1	61,0	
2	**Dự án xã Hợp Tiến**	**Triệu**		**478,3**		**466,27**	
2.1	Hỗ trợ sản xuất và đời sống	Triệu		38,5		38,8	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	30	30,0	30	30,0	
	- Dãn dân	Hộ	10	8,5	10	8,5	
2.2	Xây dựng cơ sở ha tầng	Triệu		439,8		427,77	
	- XD đường trần đoàn kết	CT	1	200,0	1	232,680	
	- XD đường trần Bãi bóng Cao Phong	CT	1	70,0	1	84,645	
	- XD lớp học Bãi vàng H.Tiến	m2	115	90,0	115	80,645	
	- XD trạm xá Bãi Vàng H.Tiến	m2	60	50,0	0	0	
	- Trả nợ KL hoàn thành 2000						
	+ Đường Đèo bụt	Triệu		11,3		11,3	
	+ Lớp học Hợp tiến	Triệu		18,5		18,5	

1	2	3	4	5	6	7	8
II	Huyện Phổ Yên			207,4		204,87	
1	Dự án xã Thành Công	Triệu		207,4		204,87	
1.1	Hỗ trợ sản xuất và đời sống	Triệu		26,7		26,7	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	10	10,0	10	10,0	
	- Hỗ trợ trồng chè	Ha	4	4,0	4	4,0	
	- Hỗ trợ Khai hoang	Ha	2	4,0	2	4,0	
	- Hỗ trợ di dân dán	Hộ	10	8,7	10	8,7	
1.2	Xây dựng cơ sở ha tầng	Triệu		180,7		178,17	
	-CTrình đường tràn liên hợp Suối nhe Thành Công	CT	1	50,0	1	48,0	
	- XD lớp học xóm Đèo nhe	m2	115	80,0	115	80,645	
	- Trả nợ KL XDCB hoàn thành năm 2000 cầu tràn liên hợp động I thành công	Triệu		10,7		10,7	
	- Đường dân sinh Long thành - Tân thành (CT chuyển tiếp)	Triệu		40,0		38,825	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN DỰ ÁN KINH TẾ MỚI (CT 773) NĂM 2001 TỈNH THÁI NGUYÊN

Kèm theo quyết định số 5134 /2001/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2001 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao đầu năm 2001		KH điều chỉnh năm 2001		Ghi chú
			KL	Vốn (Tr.đ)	KL	Vốn (Tr.đ)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng toàn tỉnh	Triệu		1.000,0		1.000,0	
I	Huyện Phổ Yên	Triệu		343,5		294,58	
1	**D. án xã Minh đức- Phúc thuận**	Triệu		343,5		294,58	
1.1	Hỗ trợ sản xuất và đời sống	Triệu		63,5		63,5	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	40	40,0	40	40,0	
	- HT khai hoang trồng lúa nước	Ha	3	6,0	3	6,0	
	- Di dân dân	Hộ	20	17,5	20	17,5	
1.2	Xây dựng cơ sở ha tầng	Triệu		280,0		231,08	
	- XD đập thuỷ lợi Hồng cóc Phúc thuận	CT	2	70,0	2	116,573	
	- Trạm bơm điện Minh đức (CT chuyển tiếp)	CT	1	190,0	1	106,0	
	- Nhà lớp học Phúc thuận (Trả nợ KL hoàn thành năm 2000	Triệu		20,0		8,507	
II	Huyện Phú Bình	Triệu		296,7		276,7	
1	Dự án 5 xã	Triệu		296,7		276,7	
1.1	Hỗ trợ sản xuất và đời sống	Triệu		115,0		115,0	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	75	75,0	75	75,0	
	- Hỗ trợ trồng chè	Ha	5	5,0	5	5,0	
	- Di dân dân	Hộ	40	35,0	35	35,0	
1.2	Xây dựng cơ sở ha tầng	Triệu		181,7		161,7	
	- XD lớp học Làng chanh - Tân khánh	m2	115	80,0	115	70,0	
	- XD lớp học Xóm bở - Tân Kim	m2	115	80,0	115	70,0	
	- Đường giao thông nông thôn xã Tân hoà (Trả nợ KLHT 2000)	Triệu		21,7		21,7	

1	2	3	4	5	6	7	8
III	Thành phố Thái nguyên	Triệu		359,8		428,72	
1	Dự án Kinh tế mới 3 xã	Triệu		101,5		428,72	
1.1	Hỗ trợ sản xuất và đời sống	Triệu		101,5		101,5	
	- Hỗ trợ trồng cây ăn quả	Ha	60	60,0	61,8	61,856	
	- HT khai hoang trồng lúa nước	Ha	12	24,0	11	22,144	
	- Hỗ trợ di dân dán	Hộ	20	17,5	20	17,5	
1.2	Xây dựng cơ sở ha tầng	Triệu		258,3		327,22	
	- XD đập tràn Mỹ Hào - Thịnh đức	CT	1	50,0	1	158,0	
	- Xây dựng cống Trương ngói xã Thịnh đức	CT	1	20,0	0	0	
	- Xây dựng trạm bơm Đá dựng xã Phúc triu	CT	1	50,0	1	50,32	
	- Đường Đá mài Tân cương (CT chuyển tiếp năm 2000)	Triệu		119,4		100,0	
	- Nhà mẫu giáo xóm Đồi chè xã Phúc Triu(Trả nợ KLHT2000)	Triệu		18,9		18,9	